

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: 408 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Tp. HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 5 5 6 5 9 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Kính gửi:

Bảng cân đối kế toán
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		659.075.718.042	674.334.158.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	343.604.026	737.029.485
1. Tiền	111		343.604.026	737.029.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	52.870.191.275	58.820.251.472
1. Phải thu của khách hàng	131		48.767.196.775	40.678.846.296
2. Trả trước cho người bán	132		4.102.803.882	4.291.214.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		190.618	13.850.190.618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	602.194.453.041	610.957.183.278
1. Hàng tồn kho	141		602.194.453.041	610.957.183.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	3.667.469.700	3.819.694.194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		150.000	464.743.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.539.619.700	3.081.623.274
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		127.700.000	273.327.080
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.009.353.079	3.236.240.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.666.657.671	2.093.544.734
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	1.666.657.671	2.093.544.734
- Nguyên giá	222		4.533.939.864	4.980.485.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.867.282.193)	(2.886.941.144)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		33.700.000	33.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.700.000)	(33.700.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	15.500.000.000	300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.500.000.000	300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		842.695.408	842.695.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	842.695.408	842.695.408
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		677.085.071.121	677.570.398.571

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		543.521.913.373	538.506.861.225
I. Nợ ngắn hạn	310		319.248.114.278	318.679.211.225
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	80.125.085.000	72.809.500.000
2. Phải trả cho người bán	312	5.9	1.138.106.197	1.838.912.333
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	210.075.353.542	214.967.192.389
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.10	93.843.189	254.974.066
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		26.523.133.050	27.378.942.050
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	507.592.918	516.690.005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		785.000.382	913.000.382
II. Nợ dài hạn	330		224.273.799.095	219.827.650.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		230.000.000	30.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	219.797.650.000	219.797.650.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.13	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.246.149.095	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	5.14	133.563.157.748	139.063.537.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.563.157.748	139.063.537.346
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106.568.000.000	106.568.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.762.000.000	61.762.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		227.647.273	227.647.273
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.212.490.634	1.212.490.634
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(36.206.980.159)	(30.706.600.561)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		677.085.071.121	677.570.398.571

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập

Nguyễn Quốc Ân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2013

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.262.567.327	18.262.567.327	18.007.590.861	34.474.227.710
02	2. Các khoản giảm trừ		574.021.819	574.021.819	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		574.021.819	574.021.819	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	6.1	17.688.545.508	17.688.545.508	18.007.590.861	34.474.227.710
11	4. Giá vốn hàng bán		15.722.172.114	15.722.172.114	12.758.339.727	22.398.356.334
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1.966.373.394	1.966.373.394	5.249.251.134	12.075.871.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.2	2.566.319	5.958.317	37.637.566	356.431.211
22	7. Chi phí tài chính	6.3	3.577.980.687	4.216.699.506	38.595.000	179.024.000
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		3.577.980.687	4.192.567.506	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		77.055.227	119.671.757	352.710.216	1.357.869.692
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.860.828.349	5.765.109.856	5.313.248.467	9.246.988.551
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(4.546.924.550)	(8.129.149.408)	(417.664.983)	1.648.420.344
31	11. Thu nhập khác		274.218.094	3.068.025.821	1.603.844.118	2.415.637.718
32	12. Chi phí khác		202.570.624	439.256.011	47.755.000	594.658.216
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		71.647.470	2.628.769.810	1.556.089.118	1.820.979.502
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(4.475.277.080)	(5.500.379.598)	1.138.424.135	3.469.399.846
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	6.4	-	-	284.606.033	868.849.961
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(4.475.277.080)	(5.500.379.598)	853.818.102	2.600.549.885
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					244

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

NHÀ VIỆT NAM

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Ân

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Trần Văn Thành

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.500.379.598)	3.469.399.846
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.570.082.058	592.772.662
- Khấu hao tài sản cố định	02		383.472.869	518.689.901
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.958.317)	74.082.761
- Chi phí lãi vay	06		4.192.567.506	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(930.297.540)	4.062.172.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.950.060.197	14.566.421.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.762.730.237	8.074.776.659
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.746.681.947)	326.722.824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	846.501.632
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.215.975.112)	(15.602.655.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(457.996.426)	(501.227.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.338.495.912)	(1.390.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.976.656.503)	10.382.212.020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.350.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.958.317	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.116.768.956)	454.545.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.200.000.000	44.289.802.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.500.000.000)	(42.898.884.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.919.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.700.000.000	(13.528.602.000)

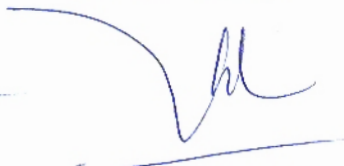
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(393.425.459)	(2.691.844.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		737.029.485	12.190.733.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	343.604.026	9.498.889.129

Người lập



Nguyễn Quốc Ân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000853 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 21 số 0302556594 ngày 14 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động :

- Địa chỉ : 408 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 38 181 888
- Fax : 38 328 899
- Mã số thuế: 0302556594

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để chuyển quyền sử dụng đất.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, thủy tinh, hàng may mặc.
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh thiết kế công trình).
- Môi giới bất động sản.
- Dịch vụ nhà đất.
- Mua bán vải, tơ sợi (không kinh doanh tại trụ sở).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Tư vấn chuyển giao công nghệ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và xây dựng công trình.
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng.
- Trồng rừng.
- Trồng cây cao su - cây cà phê - cây xoan đào - cây bạch đàn.
- Sản xuất chế biến hàng nông lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Môi giới thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Quản lý dự án.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; hàn; điện tử công nghiệp, dân dụng; ô tô, xe máy; hàng nông hải sản.
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở).
- Trồng lúa; trồng ngô và cây lương thực có hạt.
- Kinh doanh bất động sản.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không khai thác tại trụ sở).
- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế, gỗ cây và gỗ chế biến.
- Giáo dục mầm non.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Máy móc thiết bị	6 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất được ghi nhận dựa vào kết quả thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư giao khoán nền để xây dựng nhà ở. Căn cứ ghi nhận doanh thu là giá trị hợp đồng và biên bản bàn giao nền cho khách hàng theo tiến độ qui định trong hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác có thể được hiểu theo nhiều cách

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.7 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	60.393.744	343.367.476
Tiền gửi ngân hàng	283.210.282	393.662.009
Cộng	343.604.026	737.029.485

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	48.767.196.775	40.678.846.296
Trả trước cho người bán	4.102.803.882	4.291.214.558
Phải thu nội bộ	-	13.850.190.618
Phải thu khác	190.618	190.618
Giá trị thuần của phải thu	52.870.191.275	58.820.251.472

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	602.194.453.041	610.957.183.278
Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	602.194.453.041	610.957.183.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	602.194.453.041	610.957.183.278

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng	117.700.000	263.327.080
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Thuế GTGT còn được khấu trừ	150.000	464.743.840
Thuế TNDN tạm nộp 2%	3.539.619.700	3.081.623.274
Cộng	3.667.469.700	3.819.694.194

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	353.818.475	3.659.604.750	784.349.017	182.713.636	4.980.485.878
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	446.546.014	-	-	-
Số dư cuối kỳ	353.818.475	3.213.058.736	784.349.017	182.713.636	4.533.939.864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	339.685.139	1.716.492.258	695.173.970	135.589.777	2.886.941.144
Khấu hao trong kỳ	10.733.354	308.751.121	40.736.120	23.252.274	383.472.869
Thanh lý, nhượng bán	-	403.131.820	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.418.493	1.622.111.559	735.910.090	158.842.051	2.867.282.193
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.133.336	1.943.112.492	89.175.047	47.123.859	2.093.544.734
Tại ngày cuối kỳ	3.399.982	1.590.947.177	48.438.927	23.871.585	1.666.657.671

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 815.190.911 đồng.

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty The BCR	15.500.000.000	300.000.000
Cộng	15.500.000.000	300.000.000

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Số dư chi phí trả trước dài hạn đến ngày 30/06/2013 bao gồm:

	30/06/2013
Công cụ dụng cụ	21.914.093
Chi phí đầu tư dự án mới	544.503.285
Chi phí trả trước dài hạn khác (5.7.1)	276.278.030
Cộng	842.695.408

(5.7.1) Được phân bổ vào giá vốn hoạt động kinh doanh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay cá nhân	82.125.085.000	72.809.500.000
Tổng cộng	82.125.085.000	72.809.500.000

5.9 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	1.138.106.197	1.838.912.333
Người mua trả tiền trước	210.075.353.542	214.967.192.389
Cộng	211.213.459.739	216.806.104.722

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế GTGT phải nộp	21.774.324	135.176.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.068.865	119.797.649
Cộng	93.843.189	254.974.066

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	80.000	6.970.000
BHXH phải nộp	16.901.394	19.670.481
Phải trả khác	490.611.524	490.049.524
Cộng	588.705.804	516.690.005

5.12 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay Ngân hàng NN&PTNT – (5.11.1)	206.691.250.000	206.691.250.000
Chi nhánh Nam Sài Gòn		
Vay Ngân hàng Vietcombank	8.500.000.000	8.500.000.000
Vay cá nhân:	4.606.400.000	4.606.400.000
	219.797.650.000	219.797.650.000

(5.12.1) Chi tiết như sau:

	Dự án	30/06/2013
HD tín dụng số	Trường Giang	161.000.000.000
6160LAV/2009/00560		
HD tín dụng số	Long Phước	45.691.250.000
6160LAV/2009/00800		
Cộng		206.691.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14 Vốn chủ sở hữu

5.14.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu kỳ	106.568	61.762	(30.707)	228	1.212	139.064
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(5.500)	-	-	(5.500)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.568	61.762	(36.207)	228	1.212	133.563

5.14.2 Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.656.800	10.656.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.656.800	10.656.800
Cổ phiếu phổ thông	10.656.800	10.656.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.656.800	10.656.800
Cổ phiếu phổ thông	10.656.800	10.656.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh, đầu tư bất động sản	10.872.458.964	24.248.190.908
Doanh thu hoạt động xây dựng	7.380.484.727	9.711.894.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản	9.623.636	514.152.679
Doanh thu	18.262.567.327	34.474.227.710

6.2. Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	574.021.819	-
Tổng cộng	574.021.819	-

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản	8.341.687.387	12.686.462.211
Giá vốn doanh thu hoạt động xây dựng	7.380.484.727	9.711.894.123
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản	-	-
Tổng cộng	15.722.172.114	22.398.356.334

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.958.317	356.431.211
Lãi cho vay vốn	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	5.958.317	318.793.645

6.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	4.192.567.506	-
Chiết khấu thanh toán	24.132.000	179.024.000
Tổng cộng	4.216.699.506	179.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Trong kỳ, Công ty không tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay vào các dự án đã hoàn thành và các dự án chưa thể triển khai nên toàn bộ chi phí lãi vay trong năm được trích và ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013.

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền vi phạm hợp đồng	500.876.000	902.895.900
Thu phí bảo dưỡng dự án Trường Thạnh 1	334.483.636	57.896.363
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.272.727	454.545.455
Thu nhập khác	2.005.393.458	1.000.300.000
Tổng cộng	3.068.025.821	2.415.637.718

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	43.414.194	528.628.216
Phạt vi phạm hợp đồng	-	51.680.000
Chi phí khác	395.841.817	14.350.000
Tổng cộng	439.256.011	594.658.216

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(5.500.379.598)	3.469.399.846
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	6.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(5.500.379.598)	3.475.399.846
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	868.849.961
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	868.849.961

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: các chi phí không có chứng từ, chi phí không hợp lý hợp lệ...

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV The BCR	Số 12 đường số 6, KDC Trường Thạnh, P. Trường Thạnh, Q.9, TP.HCM	100.00%	100.00%

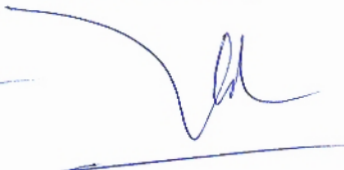
▪ Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	35.000.000	35.000.000
Lương Tổng Giám đốc	103.800.000	171.000.000
Tổng cộng	138.800.000	206.000.000

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2013.

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Quốc Ân	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Trần Văn Thành

